

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2017

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		326,911,476,813	369,937,621,604
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,236,501,108	18,841,107,724
1. Tiền	111		10,236,501,108	18,841,107,724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		161,124,392,913	261,610,580,049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108,071,272,541	90,737,365,769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,554,914,425	2,234,120,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	45,661,801,897	427,300,149
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(163,595,950)	(539,276,245)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	168,751,069,878
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	134,483,910,829	79,117,011,757
1. Hàng tồn kho	141		134,483,910,829	79,117,011,757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21,066,671,963	10,368,922,074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2,654,449,293	3,274,241,375
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18,412,222,670	6,739,574,030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	355,106,669
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		132,071,898,427	130,018,055,422
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		80,794,440,215	100,735,572,673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	80,794,440,215	100,735,572,673



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		223,506,454,429	223,970,993,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142,712,014,214)	(123,235,420,509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(412,666,000)	(412,666,000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	20,596,282,970	362,487,211
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,596,282,970	362,487,211
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		23,931,175,242	22,169,995,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	23,931,175,242	22,169,995,538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		458,983,375,240	499,955,677,026

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		287,889,340,576	343,095,589,983
I- Nợ ngắn hạn	310		259,464,340,576	334,701,619,683
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	83,881,834,403	33,445,271,951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,823,055,216	15,444,353,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,636,731,772	204,410,121
4. Phải trả người lao động	314		5,335,701,134	6,399,274,571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6,959,365,449	7,092,207,983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11,143,030,294	137,190,320,397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	140,541,331,783	133,150,417,260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1,143,290,525	1,775,364,051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		28,425,000,000	8,393,970,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

0100
CÔ
CÔ
NG
TIỀN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	28,425,000,000	8,393,970,300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		171,094,034,664	156,860,087,043
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	171,094,034,664	156,860,087,043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,731,165,574	31,731,165,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,029,654,120	(7,204,293,501)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7,204,293,501)	(22,249,876,403)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,233,947,621	15,045,582,902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		458,983,375,240	499,955,677,026

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thành Liêm



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)
Nguyễn Chi Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2017

MÃU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	251,168,570,631	334,577,701,512	564,164,168,906	802,034,883,247
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	4,750,000,000	-	4,750,000,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		246,418,570,631	334,577,701,512	559,414,168,906	802,034,883,247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	207,566,233,206	295,345,609,223	464,113,576,276	723,554,043,748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,852,337,425	39,232,092,289	95,300,592,630	78,480,839,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,238,080,616	1,526,369	1,830,300,270	1,014,856,925
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,279,235,583	3,162,375,820	8,589,921,382	10,465,244,879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,201,757,608	3,097,171,334	8,425,192,285	10,302,608,881
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	7,886,727,281	4,278,599,812	24,454,986,708	11,003,535,393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	17,310,810,274	16,752,591,139	49,251,567,187	42,884,366,108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		12,613,644,903	15,040,051,887	14,834,417,623	15,142,550,044
11. Thu nhập khác	31	VI.06	43,057,228,253	23,803,636	103,077,979,162	90,349,185,455
12. Chi phí khác	32	VI.07	41,867,299,318	14,889,064	101,867,299,318	90,446,152,597
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,189,928,935	8,914,572	1,210,679,844	(96,967,142)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,803,573,838	15,048,966,459	16,045,097,467	15,045,582,902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1,811,149,846	-	1,811,149,846	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		11,992,423,992	15,048,966,459	14,233,947,621	15,045,582,902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,071	1,343	1,271	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



(Signature)
Nguyễn Thị Thu Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,045,097,467	15,045,582,902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20,092,849,033	20,815,833,627
- Các khoản dự phòng	03		(375,680,295)	(3,496,667,069)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	88,115,284
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129,285,235)	600,705,990
- Chi phí lãi vay	06		8,425,192,285	10,302,608,881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44,058,173,255	43,356,179,615
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(72,568,630,491)	29,262,374,554
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(55,366,899,072)	(10,328,528,452)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16,038,957,979)	(101,418,438,044)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1,141,387,622)	(4,753,933,570)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,408,803,819)	(8,913,056,096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(624,602,488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		103,443,979,162	91,821,200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,080,186,000)	(21,065,210,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,102,712,566)	17,335,985,519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,657,046,621)	(3,124,934,341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		51,772,727	36,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,512,508	381,505,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,527,761,386)	(2,707,428,815)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		529,672,466,941	505,435,181,426
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(502,213,022,718)	(506,409,196,177)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(482,637,000)	(707,664,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26,976,807,223	(1,681,679,501)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8,653,666,729)	12,946,877,203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,841,107,724	5,895,253,370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		49,060,113	(1,022,849)
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70		10,236,501,108	18,841,107,724

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc láo để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc láo;
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc láo;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xi nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

7.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
 - Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

Năm	
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tới thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.
Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo cơ sở quy định kế toán hiện hành.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhờ sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

1007
IG T
PHÁ
NSC
J.T.B

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
20. Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCD, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.



Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế; Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	(Đơn vị tính : đồng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	833,853,425	484,894,724
- Tiền gửi ngân hàng	9,402,647,683	18,356,213,000
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	10,236,501,108	18,841,107,724

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	31/12/2017	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	01/01/2017
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	-	-	-	-	-	-	-	-

	31/12/2017	01/01/2017
03. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	70,026,788,600	51,119,057,750
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	665,610,584	11,466,000
- Hongkong King Grain international trading limited	10,781,993,236	8,635,477,500
- CENTRAL LINE (HK) LIMITED	5,365,603,610	4,246,724,580
- Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	4,370,000,000	-
- ELITE WAY (KH) LIMITED	4,170,089,825	1,389,386,445
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	2,666,160,000	11,982,800,000
- Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát	2,623,831,800	-
- Melt Thai International Industrial co.,limited	2,559,851,060	-
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	1,695,616,253	224,548,430
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	-	3,920,000,000
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh	687,697,334	2,403,549,943
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,458,030,239	6,804,355,121
Cộng:	108,071,272,541	90,737,365,769
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	665,610,584	11,466,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	70,026,788,600	51,119,057,750
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	2,666,160,000	11,982,800,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	-	3,920,000,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	73,758,500	-
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	1,695,616,253	224,548,430
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	227,700,000
Cộng:	75,127,933,937	67,485,572,180
04. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Phải thu người lao động	405,520,000	65,000,000
- Phải thu khác	45,256,281,897	362,300,149
Cộng:	45,661,801,897	427,300,149
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Giá trị nhập khẩu ủy thác nguyên liệu cho:		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	4,139,262,144	
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	36,156,600,000	



- Tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT TS cháy không bồi thường chờ thanh khoản
05. Nợ xấu Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Giá gốc
	Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn
Phải thu bán hàng tại CN Lạng Sơn	163,595,950 Trên 3 năm	163,595,950 Trên 3 năm
Hongkong Super Gain Tobacco Limited	-	589,602,470 Trên 3 năm
Công ty TNHH Nông Sinh Đà Nẵng	-	85,690,000 Trên 1 năm

06. Tài sản thiếu do tồn thất chờ phải thu bồi thường

	Số lượng	Cuối kỳ	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
- Hàng tồn kho			-			-
TP nguyên liệu thuốc lá là tách công						149,680,393,559
Nguyên liệu thuốc lá là chưa tách công						13,096,197,609
Vật tư các loại						471,976,993
- TSCĐ: Giá trị còn lại của các kho và hệ thống thiết bị theo kho						3,197,633,396
- Tài sản khác: giá trị còn lại của CCDC đang dùng và chi phí s/c TS						664,240,937
- Chi phí chữa cháy, dọn dẹp hiện trường, tiền thuế Nhập khẩu NL SXXXK cháy						2,551,037,010
- Phải trả Công ty TL Thăng Long giá trị tài sản cháy						139,394,135,829
Cộng:						309,055,615,333

Giá trị tài sản thiếu là giá trị tài sản của Công ty bị tồn thất do cháy kho chứa nguyên liệu thuốc lá tại Công ty vào đêm ngày 19/8/2015. Giá trị tài sản thiếu được ghi theo giá gốc, chưa tính các chi phí còn phát sinh cũng như chưa tính đến tồn thất khác do hậu quả từ vụ cháy.
Về nguyên nhân vụ cháy là hoàn toàn do khách quan, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản số 1080/PC45 ngày 02/10/2015 kết luận: "Do chất diệt côn trùng Nhóm (AIP) gặp độ ẩm cao, hoặc bị ngấm nước gây phản ứng hóa học tự nhiên phát cháy, bện vào các mảnh lá thuốc lá dẫn đến vụ cháy nói trên".

Toàn bộ tài sản đã được mua bảo hiểm hỏa hạn và rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh- Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015 và các phụ lục đính kèm. Cho đến kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017 Bảo Minh đã thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là **200 tỷ đồng bao gồm**: Bồi thường lần 1 vào ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng, lần hai vào ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng, lần ba vào ngày 16/9/2016 số tiền 40 tỷ đồng và ngày 09/01/2017 Bảo Minh đã chuyển tiền bồi thường lần 4 số tiền 60 tỷ đồng. Ngày 26/12/2017 Bảo Minh đã chuyển số tiền bồi thường chung cuộc là 42,963 tỷ đồng.

Ngày 13/12/2017 Công ty đã nhận thông báo ngày 4/12/2017 của Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh về Bồi thường chung cuộc cho tài sản, hàng hóa, nguyên vật liệu bị cháy vụ ngày 19/8/2015; số tiền bồi thường chung cuộc là 242.963.955.526 VND. Số tiền Bảo Minh đã tạm ứng là 200.000.000.000 VND; Số tiền bồi thường còn lại: 42.963.955.526 đồng. Hội đồng quản trị Công ty đã ra nghị quyết chấp thuận số tiền bồi thường; Chênh lệch giá trị tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị bồi thường cuối cùng sau khi trừ số thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng không được bồi thường là 61,2 tỷ đồng được xử lý bằng khoản chi phí dự phòng 62,3 tỷ đồng đã trích lập. Công ty sẽ tiếp tục làm việc với Công ty thuế là Thăng Long về số thuế giá trị gia tăng 3.522.814.095 đồng không được bồi thường và xin miễn giảm số thuế nhập khẩu đã nộp 1.063.402.174 đồng của lô nguyên liệu thuốc lá để sản xuất gia công xuất khẩu bị thiệt hại do vụ cháy.

07. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	25,739,787,432	21,269,345,294
- Công cụ, dụng cụ;	380,119,192	101,571,328
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	46,685,513,324	26,410,824,264
- Thành phẩm;	60,717,508,616	15,930,537,316
- Hàng hóa;	876,196,973	825,191,155
- Hàng gửi bán;	84,785,292	14,579,542,400
- Cộng giá gốc hàng tồn kho:	134,483,910,829	79,117,011,757
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	20,596,282,970	362,487,211
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)		
- Sửa chữa lắp đặt thiết bị cụm cắt đuôi lá dây chuyền tách cọng nguyên liệu thuốc lá 24000 tấn/năm	341,399,999	
- Dự án cải tạo kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh	20,254,882,971	
-XDCB: Chi phí đầu tư dự án dây chuyền sợi thuốc lá		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	85,665,035,832	126,513,312,489	9,373,654,813	814,409,904	1,604,580,144	223,970,993,182					1,562,201,068
Tăng trong năm	-	1,320,646,931	15,781,455	225,772,682	-	581,522,682					409,090,909
- Mua sắm	-	355,750,000	-	225,772,682	-	-					
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	409,090,909	-	-	-	-					

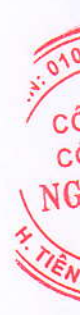
- Tăng khác	-	555,806,022	15,781,455	-	-	571,587,477
Giảm trong năm	1,344,091,241	117,396,828	498,858,500	22,067,455	44,325,797	2,026,739,821
- Thanh lý	-	117,396,828	498,858,500	-	-	616,255,328
- Giảm khác	1,344,091,241	-	-	22,067,455	44,325,797	1,410,484,493
Số dư cuối kỳ	84,320,944,591	127,716,562,592	8,890,577,768	1,018,115,131	1,560,254,347	223,506,454,429
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	55,314,927,098	58,263,891,942	7,583,226,483	738,365,558	1,335,009,428	123,235,420,509
Tăng trong năm	6,968,896,827	13,091,498,159	518,640,286	75,137,116	96,876,396	20,751,048,784
- Khấu hao trong năm	6,968,896,827	12,433,298,408	518,640,286	75,137,116	96,876,396	20,092,849,033
- Tăng khác	-	658,199,751	-	-	-	658,199,751
Giảm trong năm	567,626,616	117,396,828	503,269,254	86,162,381	-	1,274,455,079
- Thanh lý	-	117,396,828	498,858,500	-	-	616,255,328
- Giảm khác	567,626,616	-	4,410,754	86,162,381	-	658,199,751
Số dư cuối kỳ	61,716,197,309	71,237,993,273	7,598,597,515	727,340,293	1,431,885,824	142,712,014,214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/N	30,350,108,734	68,249,420,547	1,790,428,330	76,044,346	269,570,716	100,735,572,673
Tại ngày cuối kỳ	22,604,747,282	56,478,569,319	1,291,980,253	290,774,838	128,368,523	80,794,440,215

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.378.618.364 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	412,666,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
HAO MÓN LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-

		31/12/2017	01/01/2017	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
11. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		2,654,449,293		3,274,241,375
Phí bảo hiểm trả một lần:		467,714,578		3,581,250
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ:		540,413,727		1,127,398,104
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ:		23,522,321		56,411,426
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ:		1,622,798,667		2,086,850,595
Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuộc là		-		-
Dài hạn		23,931,175,242		22,169,995,538
- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh		16,402,545,585		16,905,655,749
- Giá trị CCDC chờ phân bổ		2,387,261,031		1,196,036,098
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ		5,141,368,626		4,068,303,691
Cộng:		26,585,624,535		25,444,236,913
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675,000	6,750,000,000	675,000	6,750,000,000
Cộng:		6,750,000,000		6,750,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt		-		-
Cộng:		-		-
- Giá trị thuần của các khoản đầu tư		6,750,000,000		6,750,000,000
13. Vay và nợ thuê tài chính				
	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm



	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay					
+ Vay ngắn hạn						
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		105,370,290,067	413,054,321,820	407,873,833,758		100,189,802,005
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh		-	-	-		-
- VIB- chi nhánh Ba Đình		9,183,426,461	91,522,948,621	89,312,522,160		6,973,000,000
- NHNo & PTNN TP. Lạng Sơn		-	5,026,666,800	5,026,666,800		-
- NHNo & PTNN huyện Bắc Sơn		-	-	-		-
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		25,987,615,255	-	-		25,987,615,255
Cộng		140,541,331,783	509,603,937,241	502,213,022,718		133,150,417,260
+ Vay dài hạn						
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		-	-	8,393,970,300		8,393,970,300
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited		28,425,000,000	28,462,500,000	37,500,000		-
Cộng		28,425,000,000	28,462,500,000	8,431,470,300		8,393,970,300
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:						
- Trong năm thứ hai		5,685,000,000	-	-		8,291,920,000
- Từ 3 đến 5 năm		22,740,000,000	-	-		102,050,300
b)	Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Không có			
	Lý do chưa thanh toán					
c)	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan					
14. Phải trả người bán		31/12/2017			01/01/2017	
a)	Phải trả người bán ngắn hạn			83,881,834,403		33,445,271,951
	- Elite way (KH) Limited			36,156,600,000		-
	- Công ty TNHH thương mại Toàn Năng			27,273,180,000		-
	- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited			4,139,262,144		-
	- Công ty cổ phần Hoàng Liên Sơn			2,007,800,000		-
	- Công ty TNHH vận tải thương mại Việt Hưng			1,872,863,520		-
	- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665			1,748,422,000		-
	- Công ty TNHH Cường Lập			-		11,225,533,499
	- Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC			818,400,000		6,554,394,000
	- Công ty TNHH Kim Trường Phúc			1,027,410,000		1,539,312,500
	- Công ty thương mại Tuyết Hương			-		4,905,263,600
	- Công ty TNHH TTM và giao nhận v. tài quốc tế Trang Huy			1,113,395,580		2,631,672,000

- Nhà cung cấp khác

7,724,501,159

6,589,096,352

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết các loại thuế

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối kỳ

- Thuế GTGT

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Các loại thuế khác: thuế môn bài

Cộng:

a) Số thuế phải nộp

b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

16. Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả ngân hàng

- Lãi vay phải trả Tổng công ty

- Lãi vay trái phiếu phải trả

- Trích trước chi phí sửa chữa TSCD đầy chuyển tách cộng NL thuộc là lẽ

Cộng:

17. Phải trả khác

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

31/12/2017

01/01/2017

127,008,226

3,090,013,723

719,978,500

3,022,365,000

6,959,365,449

110,619,760

3,090,013,723

719,978,500

3,171,596,000

7,092,207,983

31/12/2017

01/01/2017

72,632,445

-

-

-

-

101,780,446

864,110

149,558

66,470

-

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		6,881,942,700				7,364,579,700
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu		84,047,465				676,325,300
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thành Long		3,522,824,095				65,864,535,829
- Dự phòng tổn thất vụ cháy ngày 19/8/2015		-				62,298,757,902
- Phải trả khác		581,583,589				883,261,082
Cộng:		11,143,030,294				137,190,320,397

Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 chi tiết từng khoản mục
 Lý do

18. Vốn chủ sở hữu
 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước(01/01/2016)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
				Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước(01/01/2016)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	(22,249,876,403)	179,053,183,989		
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	15,045,582,902	15,045,582,902		
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15,045,582,902	15,045,582,902		
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-		
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-		
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-		
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	(7,204,293,501)	156,860,087,043		
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	14,233,947,621	14,233,947,621		
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-		
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14,233,947,621	14,233,947,621		
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-		
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-		
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-		
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	7,029,654,120	171,094,034,664		

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam	64,635,890,000	64,635,890,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long	7,226,400,000	7,226,400,000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá	5,661,010,000	5,661,010,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn	6,813,460,000	6,813,460,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thanh Hóa	4,364,680,000	4,364,680,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn	259,020,000	259,020,000
- Cổ đông khác	23,059,570,000	23,059,570,000
Cộng	112,020,030,000	112,020,030,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	112,020,030,000	112,020,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Chi trả cổ tức	-	-
+ Phân phối các quỹ	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-



	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	31,731,165,574	31,731,165,574
Quỹ đầu tư phái triển	3,961,610,970	3,961,610,970
Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	1,143,290,525	1,775,364,051
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
- Vật tư hàng hóa nhân gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công	1,421,746	3,913,188
Nguyên liệu thuốc lá (kg)	714,400	1,898,928
Central Linne (HK) Limited	-	921,684
Elite way (HK) Limited	649,869	1,092,576
Hongkong King Grain international trading limited	57,477	-
Các đơn vị khác	7,975,354	9,010,104
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	1,961,073	4,661,055
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	275,256	667,862
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	54,370	209,052
Công ty TNHH Cường Lập	1,021,200	1,580,800
Central Linne (HK) Limited	246,000	854,000
Elite way (HK) Limited	3,845,000	699,800
Hongkong King Grain international trading limited	71,000	
Melt Thai International Industrial co.,limited	501,455	
Các đơn vị khác	278,076	337,535
- Ngoại tệ các loại	USD	97,692

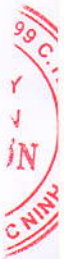
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay 31/12/2017	Năm trước 31/12/2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	404,362,461,960	690,110,933,323
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	121,355,836,683	75,179,253,218
Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá	525,718,298,643	765,290,186,541
- Doanh thu bán hàng hóa khác	20,888,949,311	23,930,473,617
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17,556,920,952	12,814,223,089
Doanh thu khác	38,445,870,263	36,744,696,706
Cộng:	564,164,168,906	802,034,883,247

b) Doanh thu với các bên liên quan			
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long		206,282,207,186	238,456,084,925
- Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn		111,918,967,000	335,859,164,300
- Cty TNHH một thành viên thuộc là Thanh Hóa		6,853,394,560	-
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An		22,830,481,000	14,517,489,600
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn		569,153,000	5,407,992,000
- Công ty TNHH ITV thuộc là Đồng Tháp		5,665,000,000	2,550,000,000
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba		33,422,899,260	66,284,678,773
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris		12,153,654,600	20,459,383,600
- Công ty TNHH ITV thuộc là An Giang		9,884,966,000	10,261,109,000
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuộc là		6,367,143,984	5,732,865,962
- Công ty TNHH thuộc là Đà Nẵng		415,947,866,590	2,222,700,000
Cộng:		4,500,000,000	701,751,468,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Trong đó:		4,500,000,000	
- Hàng bán bị trả lại		4,500,000,000	
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá		355,111,517,450	634,943,921,921
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách công nguyên liệu thuốc lá		84,797,116,061	59,461,660,752
- Giá vốn hàng hóa khác		20,433,319,078	22,862,225,223
- Giá vốn dịch vụ khác		3,771,623,687	6,286,235,852
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		464,113,576,276	723,554,043,748
Cộng		464,113,576,276	723,554,043,748
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31/12/2017	77,512,508	31/12/2016
- Lãi chênh lệch tỷ giá		158,996,878	48,788,691
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		1,593,790,884	633,351,399
Cộng		1,830,300,270	1,014,856,925
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	31/12/2017	9,900,751,334	31/12/2016
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		164,729,097	10,302,608,881
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		10,065,480,431	316,857,808
Cộng		10,065,480,431	10,465,244,879

6. Thu nhập khác		31/12/2017	31/12/2016
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	51,772,727	346,363,637
-	Thu tiền bồi thường từ BH Bảo Minh;	102,963,955,526	90,000,000,000
-	Các khoản khác.	62,250,909	2,821,818
Cộng		103,077,979,162	90,349,185,455
7. Chi phí khác		31/12/2017	31/12/2016
-	Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	102,963,955,526	90,000,000,000
-	Chi phí thanh lý tài sản sau hỏa hoạn 19/8/2015	-	304,545,455
-	Hoàn nhập giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất	(1,097,859,819)	141,607,142
-	Các khoản khác.	1,203,611	90,446,152,597
Cộng		101,867,299,318	90,446,152,597
8. Chi phí bán hàng		31/12/2017	31/12/2016
-	Chi phí nhân công	178,771,241	155,727,335
-	Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	517,212,630	422,962,301
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,704,378,322	10,380,153,578
-	Chi phí khác bằng tiền	54,624,515	44,692,179
Cộng		24,454,986,708	11,003,535,393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31/12/2017	31/12/2016
-	Chi phí nhân công	18,837,598,371	18,801,507,093
-	Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1,862,275,694	1,644,849,936
-	Chi phí khấu hao	5,119,961,250	5,871,325,886
-	Chi phí thuế, phí và lệ phí	550,578,000	467,694,522
-	Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	(375,680,295)	(2,342,445,259)
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,232,836,264	8,798,773,887
-	Chi phí tiếp khách hội nghị	3,594,588,333	3,323,347,964
-	Chi phí khác bằng tiền	9,429,409,570	6,319,312,079
Cộng		49,251,567,187	42,884,366,108
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,045,097,467	15,045,582,902
Kết chuyển lỗ năm 2015		7,204,293,501	15,045,582,902
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		214,945,263	-



Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	9,055,749,229	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,811,149,846	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1,811,149,846	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý IV/2017 lợi nhuận trước thuế đạt 15.048 triệu đồng và lũy kế cả năm 2017 là 16.045 triệu đồng, tăng 1.000 triệu đồng so lũy kế năm 2016 tương ứng tăng 6,6%. Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2017 đạt 14.233,9 triệu đồng, giảm 811,6 triệu đồng so cùng kỳ năm 2016 là do năm 2015 công ty chưa có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển lỗ lý kế từ năm 2015, năm 2017 công ty đã có lợi nhuận đủ bù đắp lỗ lũy kế và đã có thu nhập tính thuế.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

1. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 Tại ngày 31/12/2017 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

C.P. *

Trong vòng một năm (2018)
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2019-2022)
Sau năm thứ năm (từ 2023 trở đi)

772,140,000
3,088,560,000
20,847,780,000
24,708,480,000

Cộng

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Lập ngày 20 tháng 01 Năm 2018



Nguyễn Chí Thanh

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Số: 31 /NSC-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo Tài chính quý 4/2016 của Công ty cổ phần Ngân Sơn;

Căn cứ Báo cáo Tài chính quý 4/2017 của Công ty cổ phần Ngân Sơn.

Lợi nhuận sau thuế lũy kế của Công ty năm 2017 đạt: 7,03 tỷ đồng tăng hơn 10% so với năm 2016 (Năm 2016 lợi nhuận lũy kế Công ty lỗ 7,2 tỷ đồng) nguyên nhân chính là do vụ hỏa hoạn năm 2015 gây thiệt hại lớn làm cho lợi nhuận năm 2015 của Công ty lỗ trên 22,2 tỷ đồng. Năm 2016 mặc dù lợi nhuận trước thuế Công ty đạt trên 15,04 tỷ đồng nhưng không đủ bù đắp dẫn đến kết quả năm 2016 của Công ty vẫn lỗ lũy kế 7,2 tỷ đồng. Năm 2017, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 14,2 tỷ đồng, sau khi trừ đi lỗ lũy kế dẫn đến đạt lợi nhuận như trên.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2017 so với năm 2016.

Xin trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Wương Đình Hải